

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ IA SAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Ia Sao, ngày 17 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phương án phân bổ dự toán ngân sách xã Ia Sao năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA SAO
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ); Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ);

Căn cứ Nghị quyết số 119/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 49 /TTr-UBND ngày 12/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc xem xét thông qua dự kiến phương án phân bổ dự toán ngân sách xã Ia Sao năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) Hội đồng nhân dân xã khóa V, nhiệm kỳ 2021-2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án phân bổ dự toán ngân sách xã Ia Sao năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 664.000.000 đồng.

Các khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước: 664.000.000 đồng.

2. Tổng thu ngân sách xã: 27.558.000.000 đồng.

a) Thu xã được hưởng theo phân cấp: 339.000.000 đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 27.219.000.000 đồng.

- Bổ sung cân đối ngân sách: 12.586.000.000 đồng.

- Bổ sung mục tiêu: 0 đồng.

- Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên và chi đầu tư: 14.633.000.000 đồng.

3. Dự toán chi ngân sách xã:

Trên cơ sở dự toán thu của ngân sách xã, dự toán chi ngân sách xã được xây dựng như sau:

Tổng chi ngân sách xã: 27.558.000.000 đồng.

a) Các khoản chi cân đối ngân sách địa phương: 27.558.000.000 đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 0 đồng.

- Chi thường xuyên: 27.300.000.000 đồng.

- Dự phòng ngân sách: 258.000.000 đồng.

b) Chi bổ sung có mục tiêu: 0 đồng.

(Kèm theo thuyết minh phương án phân bổ và các biểu mẫu tổng hợp, chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí và triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa V, Kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy xã;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã;
- VP HĐND&UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã Khóa V;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, HĐND.



CHỦ TỊCH

Hà Thị Thu Huyền



THUYẾT MINH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ); Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ);

Căn cứ Nghị quyết số 119/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ vào tình hình thực tế tại xã, phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Ia Sao như sau:

I. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025:

Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh giao 664.000.000 đồng; căn cứ vào tình hình thực tế tại xã, Hội đồng nhân dân xã giao 664.000.000 đồng bằng dự toán tỉnh giao phù hợp với khả năng thu của xã.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước của xã năm 2025:

Tổng thu ngân sách của xã năm 2025 là 27.558.000.000 đồng, trong đó thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp 339.000.000 đồng, thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh 27.219.000.000 đồng (gồm bổ sung cân đối 12.586.000.000 đồng, bổ sung có mục tiêu 0 triệu đồng, bổ sung mục tiêu chi đầu tư và thường xuyên 14.633.000.000 đồng).

II. DỰ TOÁN CHI VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

1. Dự toán chi

Năm 2025 là năm cuối cùng của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025, các chế độ chính sách, an sinh xã hội cơ bản vẫn thực hiện như năm 2024, mức lương cơ sở tăng, nhiệm vụ phát sinh nhiều, đặc biệt là Đại hội Đảng, thêm vào đó đối với xã Ia Sao, số thu được hưởng theo phân cấp rất thấp, chủ yếu thu từ trợ cấp ngân sách cấp tỉnh, mặt khác theo quyết định giao dự toán năm 2025 của UBND tỉnh về cơ bản số giao thu, giao chi gộp từ 02 xã cũ của thị xã Ayun Pa, số bổ sung có mục tiêu đưa vào chi đầu tư và chi thường xuyên từ thị xã Ayun Pa (cũ) chuyển về xã mới bao gồm tiền lương, quỹ tiền thưởng, chi khác của cán bộ công chức và một số nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu của tỉnh thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đối với số kinh phí thực hiện các nhiệm vụ còn lại chốt đến ngày 30/6/2025 của ngân sách cấp huyện cũ, của thị xã Ayun Pa đưa về cho các xã, xã mới chưa được tỉnh bổ sung về cho xã (kể cả thu kết dư, thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025 cấp huyện và 02 xã cũ), vì vậy các nhiệm vụ của các đơn vị đề xuất chưa có kinh phí phân bổ.

Trước mắt, theo quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, phương án phân bổ về cơ bản chỉ đảm bảo quỹ tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, chi khác theo định mức của CBCC, các chính sách an sinh xã hội và phân bổ cho một số nhiệm vụ hoạt động cần thiết cho các cơ quan, đơn vị sau khi cân đối nguồn bổ sung mục tiêu của tỉnh và nguồn của 02 xã chỉ còn lại 6 tháng. Phương án phân bổ như sau:

1. Tổng dự toán chi ngân sách xã năm 2025: 27.558.000.000 đồng.

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 0 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 27.300.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Số kinh phí đã chi của 02 xã (cũ) trước khi sáp nhập: 7.633.631.000 đồng.
- + Số còn lại phân bổ: 19.666.369.000 đồng.
- Dự phòng ngân sách: 258.000.000 đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 0 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025:

2.1. Mức phân bổ chi cơ quan, đơn vị quản lý hành chính:

- Về tiêu chí phân bổ: Chọn tiêu chí biên chế và quỹ tiền lương.
- Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.

a) Chi hoạt động thường xuyên: Phân bổ theo số biên chế được cấp thẩm quyền giao:

Mức phân bổ:

Loại hình - cơ quan	Mức phân bổ (đồng/biên chế/năm)
Cơ quan, đơn vị quản lý hành chính: Văn phòng Đảng ủy xã, Văn phòng HĐND và UBND xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội, Trung tâm phục vụ hành chính công	8.000.000

b) Phân bổ bổ sung:

- Các đơn vị có vị trí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ (Số lượng hợp đồng được cấp thẩm quyền giao, phê duyệt vị trí việc làm của đơn vị): Mức khoán kinh phí tiền lương, tiền công theo các quy định của cấp thẩm quyền. Trong năm, nếu mức lương cơ sở có thay đổi (tăng mức lương cơ sở) thì đơn vị tự cân đối kinh phí đảm bảo nguồn để chi trả tiền lương, tiền công theo mức thỏa thuận với người lao động, ngân sách xã không bổ sung.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Đảng ủy xã, Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách năm 2025, nhiệm vụ của địa phương sau khi được tỉnh bổ sung kinh phí (nếu có).

c) Mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên tại điểm (a) trên đã bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Tiền làm thêm giờ, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, hỗ trợ chi đào tạo, vật tư văn phòng, điện nước, xăng dầu, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d) Mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên tại điểm (a) trên không bao gồm:

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tính theo quy định hiện hành của số biên chế được giao (kể cả khoản kinh phí đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ và kinh phí nâng lương hằng năm).

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể; kinh phí đối ứng các dự án, thuê trụ sở;
- Trang phục của toàn ngành theo quy định của trung ương;
- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.
- Chi mua ô tô, chi mua sắm mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho biên chế mới tuyển;
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Chi mua sắm (trong tiêu chuẩn, định mức quy định), bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc, sửa chữa tài sản cố định ngoài kinh phí của đơn vị được quy định tại điểm (c) nêu trên có giá trị (của một hoặc một nhóm không thể tách rời) vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hằng năm (trên 5% tổng số kinh phí quản lý hành chính được phân bổ);
- Kinh phí hỗ trợ để khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức đào tạo sau đại học;
- Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn theo chỉ đạo của cấp trên;
- Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Đoàn công tác liên ngành, thanh tra chuyên ngành;
- Các khoản chi đặc thù theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp (Sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo):

- Thực hiện theo Thông tư số 34/2025/TT-BTC ngày 11/6/2025 của Bộ Tài chính. Các đơn vị sự nghiệp của xã Ia Sao sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị sự nghiệp công lập thay đổi cơ quan quản lý cấp trên nhưng không thay đổi chức năng và nhiệm vụ tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt cho đến hết giai đoạn tự chủ tài chính năm 2025.
- Về kinh phí tiếp nhận nguyên trạng dự toán năm 2025 của cấp huyện cũ bao gồm dự toán đã sử dụng 6 tháng trước khi sáp nhập và phần còn lại sau khi sáp nhập.

2.3. Chi Quốc phòng:

- Về tiêu chí phân bổ: Chọn tiêu chí biên chế và quỹ tiền lương.
- Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.
- Mức phân bổ: Ban chỉ huy quân sự xã biên chế được giao là công chức, mức phân bổ áp dụng như các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính (khoản 2.1).

- Phân bổ bổ sung: Thực hiện bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo các quy định hiện hành của cấp thẩm quyền.

2.4. Chi an ninh: Phân bổ thực hiện nhiệm vụ, các chế độ, chính sách theo phân cấp ngân sách, hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định của cấp thẩm quyền có liên quan.

2.5. Mức phân bổ chi các lĩnh vực chi còn lại:

- Phân bổ chi các sự nghiệp còn lại năm 2025 thực hiện các nhiệm vụ theo khả năng của ngân sách của xã (trừ các sự nghiệp phân bổ theo mức tối thiểu không thấp hơn Quyết định UBND tỉnh giao).

2.6. Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định của cấp thẩm quyền có liên quan.

3. Mức phân bổ chi dự phòng ngân sách: Phân bổ không thấp hơn mức tỉnh giao.



Phụ lục: 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND xã Ia Sao)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025 (đồng)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	664,000,000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27,558,000,000
1	Thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp	339,000,000
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	27,219,000,000
-	Bổ sung cân đối	12,586,000,000
-	Bổ sung mục tiêu	
-	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên và chi đầu tư	14,633,000,000
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	27,558,000,000
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	27,300,000,000
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,665,000,000
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
3	Dự phòng ngân sách	258,000,000
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	-





Phụ lục: 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND xã Ia Sao)

TT	Nội dung	Thu NSNN (đồng)	Thu NSX (đồng)	Ghi chú
A	TỔNG THU NSNN	664,000,000	339,000,000	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn phường - Thu cân đối	664,000,000	339,000,000	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	195,000,000	58,000,000	
-	Thuế giá trị gia tăng	195,000,000	58,000,000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
2	Lệ phí trước bạ	63,000,000	63,000,000	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp			
4	Thuế thu nhập cá nhân	235,000,000	47,000,000	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			
6	Tiền sử dụng đất			
7	Phí và lệ phí	26,000,000	26,000,000	
-	Lệ phí môn bài	12,000,000	12,000,000	
-	Phí, lệ phí còn lại	14,000,000	14,000,000	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
9	Thu khác và phạt các loại	145,000,000	145,000,000	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			





Phụ lục: 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND xã Ia Sao)*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (đồng)	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	27,558,000,000	
A	Chi đầu tư phát triển	-	
-	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	-	
B	Chi thường xuyên	27,300,000,000	
-	Chi thường xuyên đã chi 6 tháng đầu năm	7,633,631,000	
-	Chi thường xuyên còn lại phân bổ	19,666,369,000	
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7,813,146,156	
I.1	Quản lý nhà nước	4,435,688,270	
1	Văn phòng HĐND và UBND	2,360,080,007	
2	Hội đồng nhân dân	226,666,665	
3	Phòng Kinh tế	622,024,480	
4	Trung Tâm phục vụ hành chính công	497,993,123	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	728,923,995	
I.2	Đảng, Đoàn thể	3,377,457,886	
1	Văn phòng Đảng ủy	2,165,000,090	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1,212,457,796	
II	- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	9,629,175,000	
1	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1,006,293,383	
2	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1,366,493,492	
3	Trường TH Nguyễn Trãi	2,503,304,222	
4	Trường THCS Lê Lợi	1,833,363,776	
5	Trường TH- THCS Nguyễn Viết Xuân	2,677,610,691	
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	75,000,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (đồng)	Ghi chú
7	SNGD: Chi các nhiệm vụ cần thiết, phát sinh đột xuất trong năm	40,109,436	
8	Các nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu của tỉnh	127,000,000	
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin	77,452,000	
1	UB MTTQ Việt Nam	77,452,000	
IV	Chi đảm bảo xã hội	1,361,000,000	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	1,334,000,000	
2	Phòng Kinh tế	27,000,000	
V	Chi an ninh trật tự	229,950,000	
1	Văn phòng HĐND và UBND	229,950,000	
VI	Chi quốc phòng	313,177,526	
1	Văn phòng HĐND và UBND	313,177,526	
VII	Chi Sự nghiệp kinh tế	106,500,000	
1	Phòng Kinh tế	106,500,000	
VIII	SN Y tế	38,610,000	
1	Văn phòng HĐND và UBND	38,610,000	
IX	SN Môi trường	36,200,000	
1	Phòng Kinh tế	36,200,000	
X	Chi khác ngân sách	61,158,318	
C	Dự phòng chi ngân sách	258,000,000	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC CHỖ ĐƠN VỊ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND xã Ia Sao)

Phụ lục: 3.1



Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)													
S T T	Đơn vị	Cơ sở tính					Tính chất nguồn kinh phí		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL	
		Biên chế, lớp học		Quy tiên lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
		Được giáo	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSNN									27.558.000.000			
A	Chi Đầu tư phát triển									0			0
B	Chi thường xuyên									27.300.000.000			
-	Chi thường xuyên đã chi 6 tháng đầu năm									7.633.631.000			
	Trong đó: sự nghiệp GDDT									33.823.000			
-	Chi thường xuyên còn lại phân bổ	115	114	8.398.529.299	3.043.762.296	1.747.345.022	13.189.636.618	14.153.161.935	5.292.926.265	19.666.369.000	0	0	19.666.369.000
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	113	112	3.327.092.721	1.205.791.993	692.213.922	5.225.098.636	5.705.735.371	2.107.410.785	7.813.146.156	0	0	7.813.146.156
I.1	Quản lý nhà nước	81	80	1.703.223.843	617.275.755	354.362.008	2.674.861.605	2.902.077.605	1.533.610.665	4.435.688.270	0	0	4.435.688.270
1	Văn phòng HĐND và UBND	15	15	696.560.920	252.444.897	144.922.071	1.093.927.887	1.306.047.887	1.054.032.120	2.360.080.007	0	0	2.360.080.007
-	Tiền lương, phụ cấp CBCC			696.560.920	252.444.897	144.922.071	1.093.927.887	1.093.927.887		1.093.927.887			1.093.927.887
-	Chi TX theo định mức	15	15					120.000.000		120.000.000			120.000.000
-	Khoản kinh phí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP: 2 người: (1 tập vụ; 1 bảo vệ) - theo NQ 97 của HD tỉnh						-	42.120.000		42.120.000			42.120.000
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)							50.000.000		50.000.000			50.000.000
-	Quỹ khen thưởng - nguồn 18						-	93.608.120		93.608.120			93.608.120
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-	32.994.000		32.994.000			32.994.000
-	Phụ cấp hoạt động không chuyên trách ở thôn làng - nguồn 12						-	927.430.000		927.430.000			927.430.000
2	Hội đồng nhân dân	42	42	112.644.000	40.824.000	23.436.000	176.904.000	0	226.666.665	226.666.665	0	0	226.666.665
-	Phụ cấp HĐND (42 DB)	42	42	112.644.000	40.824.000	23.436.000	176.904.000			176.904.000			176.904.000
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)							15.000.000		15.000.000			15.000.000

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)													
S T T		Đơn vị	Cơ sở tính					Tính chất nguồn kinh phí					
			Biên chế, lớp học		Quy tiền lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
			Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng			
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
-	Chi hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Định								34.762.665	34.762.665			34.762.665
3	Phòng Kinh tế	8	7	298.701.790	108.254.340	62.146.010	469.102.140	533.102.140	88.922.340	622.024.480	0	0	622.024.480
-	Tiền lương, phụ cấp			298.701.790	108.254.340	62.146.010	469.102.140	469.102.140		469.102.140			469.102.140
-	Chi TX theo định mức	8	7					64.000.000		64.000.000			64.000.000
-	Quy tiền thưởng								66.458.340	66.458.340			66.458.340
-	Phụ cấp CB bản chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		22.464.000	22.464.000			22.464.000
4	Trung Tâm phục vụ hành chính công	7	7	244.924.636	88.764.633	50.957.475	384.646.743	440.646.743	57.346.380	497.993.123	0	0	497.993.123
-	Tiền lương, phụ cấp			244.924.636	88.764.633	50.957.475	384.646.743	384.646.743		384.646.743			384.646.743
-	Chi TX theo định mức	7	7					56.000.000		56.000.000			56.000.000
-	Quy khen thưởng								57.346.380	57.346.380			57.346.380
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	9	9	350.392.498	126.987.885	72.900.453	550.280.835	622.280.835	106.643.160	728.923.995	0	0	728.923.995
-	Tiền lương, phụ cấp			350.392.498	126.987.885	72.900.453	550.280.835	550.280.835		550.280.835			550.280.835
-	Chi TX theo định mức	9	9					72.000.000		72.000.000			72.000.000
-	Quy khen thưởng								86.753.160	86.753.160			86.753.160
-	Phụ cấp CB bản chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		19.890.000	19.890.000			19.890.000
1.2	Đảng, Đoàn thể	32	32	1.623.868.879	588.516.238	337.851.914	2.550.237.031	2.803.657.766	573.800.120	3.377.457.886	0	0	3.377.457.886
1	Văn phòng Đảng ủy	21	21	1.066.953.963	386.681.302	221.983.710	1.675.618.975	1.841.039.710	323.960.380	2.165.000.090	0	0	2.165.000.090

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)														
S T T	Đơn vị	Cơ sở tính					Tính chất nguồn kinh phí			Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL	
		Biên chế, lớp học		Quyế tiền lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ						
		Được giáo	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng					
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12	
-	Tiền lương, phụ cấp			1.003.926.963	363.839.302	208.870.710	1.576.636.975	1.576.636.975		1.576.636.975			1.576.636.975	
-	Chi TX theo định mức	21	21				-	168.000.000		168.000.000			168.000.000	
	Khoản kinh phí lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2021/NĐ-CP: 2 người: (1 tập vụ; 1 bảo vệ, 1 lái xe) - theo NQ 97 của HD tỉnh						-	92.190.735		92.190.735			92.190.735	
	Cấp ủy của chi bộ							4.212.000		4.212.000			4.212.000	
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)								40.000.000	40.000.000			40.000.000	
-	Quỹ khen thưởng						-		143.646.380	143.646.380			143.646.380	
-	Phụ cấp cấp ủy - 24 người			63.027.000	22.842.000	13.113.000	98.982.000		98.982.000	98.982.000			98.982.000	
	Mua trang thiết bị phục vụ thu nhận thẻ đảng viên								16.060.000	16.060.000			16.060.000	
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		25.272.000	25.272.000			25.272.000	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	11	11	556.914.916	201.834.936	115.868.204	874.618.056	962.618.056	249.839.740	1.212.457.796	0	0	1.212.457.796	
-	Tiền lương, phụ cấp			556.914.916	201.834.936	115.868.204	874.618.056	874.618.056		874.618.056			874.618.056	
-	Chi TX theo định mức	11	11				-	88.000.000		88.000.000			88.000.000	
-	Quỹ khen thưởng								104.857.740	104.857.740			104.857.740	
-	Hoạt động đặc thù (tạm phân bổ)								15.000.000	15.000.000			15.000.000	
-	Hỗ trợ Ban thanh tra nhân dân - nguồn 12						-		7.600.000	7.600.000			7.600.000	
-	Phụ cấp CB bán chuyên trách ở xã - nguồn 12						-		122.382.000	122.382.000			122.382.000	
II	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	0	0	4.995.654.767	1.810.505.754	1.039.364.415	7.845.524.936	8.447.426.564	1.141.639.000	9.629.175.000	0	0	9.629.175.000	
II.1	Khối Mẫu giáo, Mầm non	0	0	1.257.258.037	455.650.564	261.577.176	1.974.485.777	2.139.090.875	233.696.000	2.372.786.875	0	0	2.372.786.875	
1	Trường MG Hoa Phượng	0	0	513.246.001	186.008.618	106.782.725	806.037.344	905.830.383	100.463.000	1.006.293.383	0	0	1.006.293.383	
-	Quỹ tiền lương và phụ cấp			513.246.001	186.008.618	106.782.725	806.037.344	806.037.344		806.037.344			806.037.344	
-	Chi thường xuyên theo định mức						0	68.557.839		68.557.839			68.557.839	

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)													
S T T	Đơn vị	Cơ sở tính					Tính chất nguồn kinh phí		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL	
		Biên chế, lớp học		Quy tiền lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
		Được giáo	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
-	Khoản kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)						0	31.235.200		31.235.200			31.235.200
-	Quy khen thưởng						0		100.463.000	100.463.000			100.463.000
2	Trường MG Sơn Ca	0	0	744.012.036	269.641.946	154.794.451	1.168.448.433	1.233.260.492	133.233.000	1.366.493.492	0	0	1.366.493.492
-	Quy tiền lương và phụ cấp			744.012.036	269.641.946	154.794.451	1.168.448.433			1.168.448.433			1.168.448.433
-	Chi thường xuyên theo định mức							28.727.459		28.727.459			28.727.459
-	Khoản kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)						0	36.084.600		36.084.600			36.084.600
-	Quy khen thưởng								133.233.000	133.233.000			133.233.000
II.2	Khối tiểu học	0	0	1.355.326.861	491.192.285	281.980.756	2.128.499.903	2.263.417.222	239.887.000	2.503.304.222	0	0	2.503.304.222
1	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	0	0	1.355.326.861	491.192.285	281.980.756	2.128.499.903	2.263.417.222	239.887.000	2.503.304.222	0	0	2.503.304.222
-	Quy tiền lương và phụ cấp			1.355.326.861	491.192.285	281.980.756	2.128.499.903			2.128.499.903			2.128.499.903
-	Chi thường xuyên theo định mức							84.653.319		84.653.319			84.653.319
-	Khoản kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)							30.000.000		30.000.000			30.000.000
-	Chế độ bồi dưỡng giáo viên theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ							9.734.000		9.734.000			9.734.000
	Cấp ủy của chi bộ							10.530.000		10.530.000			10.530.000
-	Quy khen thưởng								239.887.000	239.887.000			239.887.000
II.3	Trung học cơ sở	0	0	2.383.069.868	863.662.905	495.806.483	3.742.539.256	4.044.918.467	466.056.000	4.510.974.467	0	0	4.510.974.467
1	Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân	0	0	1.436.996.581	520.790.707	298.972.443	2.256.759.732	2.396.517.691	281.093.000	2.677.610.691	0	0	2.677.610.691
-	Quy tiền lương và phụ cấp			1.436.996.581	520.790.707	298.972.443	2.256.759.732			2.256.759.732			2.256.759.732
-	Chi thường xuyên theo định mức						0	12.102.000		12.102.000			12.102.000
-	Chế độ bồi dưỡng giáo viên theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ						0	12.635.959		12.635.959			12.635.959

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)													
S T T	Đơn vị	Cơ sở tính					Tính chất nguồn kinh phí		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL	
		Biên chế, lớp học		Quy tiền lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
-	Khoản kinh phí hợp đồng lao động (02 bảo vệ/năm)						0	72.000.000		72.000.000			72.000.000
-	Hỗ trợ chi phí phục vụ bề bori của trường						0	36.000.000		36.000.000			36.000.000
	Cấp ủy của chi bộ							7.020.000		7.020.000			7.020.000
-	Quy khen thưởng					0			281.093.000	281.093.000			281.093.000
2	Trường THCS Lê Lợi	0	0	946.073.287	342.872.198	196.834.040	1.485.779.524	1.648.400.776	184.963.000	1.833.363.776	0	0	1.833.363.776
-	Quy tiền lương và phụ cấp			946.073.287	342.872.198	196.834.040	1.485.779.524	1.485.779.524		1.485.779.524			1.485.779.524
-	Chi thường xuyên theo định mức							82.714.752		82.714.752			82.714.752
-	Chiế độ bồi dưỡng giáo viên thể dục theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ							5.896.800		5.896.800			5.896.800
-	Khoản kinh phí hợp đồng lao động (01 bảo vệ/năm)							30.179.700		30.179.700			30.179.700
-	Hỗ trợ chi phí phục vụ bề bori của trường						0	33.300.000		33.300.000			33.300.000
	Cấp ủy của chi bộ							10.530.000		10.530.000			10.530.000
-	Quy khen thưởng								184.963.000	184.963.000			184.963.000
II.4	Phòng Văn hóa - Xã hội								75.000.000	75.000.000	0	0	75.000.000
-	Bồi dưỡng chính trị, bồi dưỡng thường xuyên hè 2025								5.000.000	5.000.000			5.000.000
-	Cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP								70.000.000	70.000.000			70.000.000
II.5	SNGD: Chi các nhiệm vụ cần thiết, phát sinh đột xuất trong năm									40.109.436			40.109.436
II.6	Các nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu của tỉnh								127.000.000	127.000.000	0	0	127.000.000

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)													
S T T	Đơn vị	Cơ sở tính					Tính chất nguồn kinh phí						
		Biên chế, lớp học		Quy tiền lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL	
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
1	Hỗ trợ trẻ ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo và chỉnh sách đối với giáo viên mầm non, chỉnh sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người								60.000.000	60.000.000			60.000.000
2	Cấp bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP								67.000.000	67.000.000			67.000.000
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	77.452.000	77.452.000	0	0	77.452.000
1	UB MTTQ Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	77.452.000	77.452.000	-	-	77.452.000
-	Hỗ trợ KP UBND TQVN cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư - ngày đại đoàn kết...(BS có mục tiêu của tỉnh)								77.452.000	77.452.000		-	77.452.000
IV	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	1.361.000.000	1.361.000.000	0	0	1.361.000.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	1.334.000.000	1.334.000.000	0	0	1.334.000.000
-	KP thực hiện chỉnh sách bảo trợ xã hội người cao tuổi, người khuyết tật theo ND 20/NĐ-CP, NB 176/2025/NĐ-CP - 398							-	1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000
-	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng ĐBDT-TS - 398								30.000.000	30.000.000			30.000.000
-	Thăm, tặng quà ngày Thương binh liệt sỹ 27/7- 371								4.000.000	4.000.000			4.000.000
2	Phòng Kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-	27.000.000
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chỉnh sách								27.000.000	27.000.000			27.000.000
V	Chi An ninh - Văn phòng HĐND và UBND	0	0	0	0	0	0	0	229.950.000	229.950.000	-	-	229.950.000
	Hỗ trợ, bồi dưỡng Tổ an ninh trật tự								225.000.000	225.000.000			225.000.000
	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện								4.950.000	4.950.000			4.950.000

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)													
S T T	Đơn vị	Cơ sở tính					Tính chất nguồn kinh phí		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL	
		Biên chế, lớp học		Quỹ tiền lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng							Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
VI	Chi Quốc phòng	2	2	75.781.811	27.464.549	15.766.686	119.013.046	-	194.164.480	313.177.526	-	-	313.177.526
1	Biên chế 2 người + 1 bán chuyên trách			73.546.811	26.654.549	15.301.686	115.503.046			115.503.046			115.503.046
2	Chi khác theo biên chế	2	2						16.000.000	16.000.000			16.000.000
3	Quỹ tiền thường								6.626.880	6.626.880			6.626.880
4	Cấp ủy của chi bộ			2.235.000	810.000	465.000	3.510.000			3.510.000			3.510.000
5	Phụ cấp Chức vụ DQTV								71.884.800	71.884.800			71.884.800
6	Phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng								70.200.000	70.200.000			70.200.000
7	Phụ cấp đặc thù quốc phòng								5.896.800	5.896.800			5.896.800
8	Tiền trực theo NQ 40/NQ-HDND (trực SSCĐ)								23.556.000	23.556.000			23.556.000
VII	SN Kinh tế	0	0	-	-	-	-	-	106.500.000	106.500.000	-	-	106.500.000
1	Phòng Kinh tế: KP kiểm định định kỳ Trạm biến áp (phục vụ Trạm bơm Ayun Pa) - 283								5.500.000	5.500.000			5.500.000
2	Phòng Kinh tế: KP chuẩn bị thực hiện quy hoạch xã Ia sao - 332								5.000.000	5.000.000			5.000.000
3	Hợp tác xã Nông nghiệp Tin lập - Dịch vụ công ích thủy lợi - 283	0		-	-	-	-	-	96.000.000	96.000.000	-	-	96.000.000
VIII	SN Y tế	0	0	-	-	-	-	-	38.610.000	38.610.000	-	-	38.610.000
1	Văn phòng HDND và UBND - Y tế thôn bản	0		-	-	-	-	-	38.610.000	38.610.000	-	-	38.610.000
IX	SN Môi trường	0	0	-	-	-	-	-	36.200.000	36.200.000	-	-	36.200.000
1	Phòng Kinh tế (chỉ thực hiện nhiệm vụ công tác mới tương theo phân cấp)	0		-	-	-	-	-	36.200.000	36.200.000	-	-	36.200.000

Dự toán năm 2025 (Đơn vị tính: đồng)													
S T T	Đơn vị	Cơ sở tính						Tính chất nguồn kinh phí		Tổng dự toán phân bổ	Nguồn thu để lại thực hiện CCTL tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại CCTL
		Biên chế, lớp học		Quy tiền lương và phụ cấp			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
		Được giao	Hiện có	Mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Mức 540.000 đồng	Mức 310.000 đồng			Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng				
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9	10	11	12
X	Chi khác các nhiệm vụ, phát sinh đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	61.158.318	0	0	61.158.318
1	Lương CBCC còn lại chưa phân bổ									11.147.318			11.147.318
2	Chi khác chưa phân bổ chi các nhiệm vụ phát sinh									0		0	0
3	Lương bán chuyên trách ở thôn còn lại chưa phân bổ									0		0	0
4	Tiết kiệm 10% của 2 xã 7 tháng cuối năm									50.011.000			50.011.000
D	Chi dự phòng ngân sách								258.000.000	258.000.000	0	0	258.000.000

